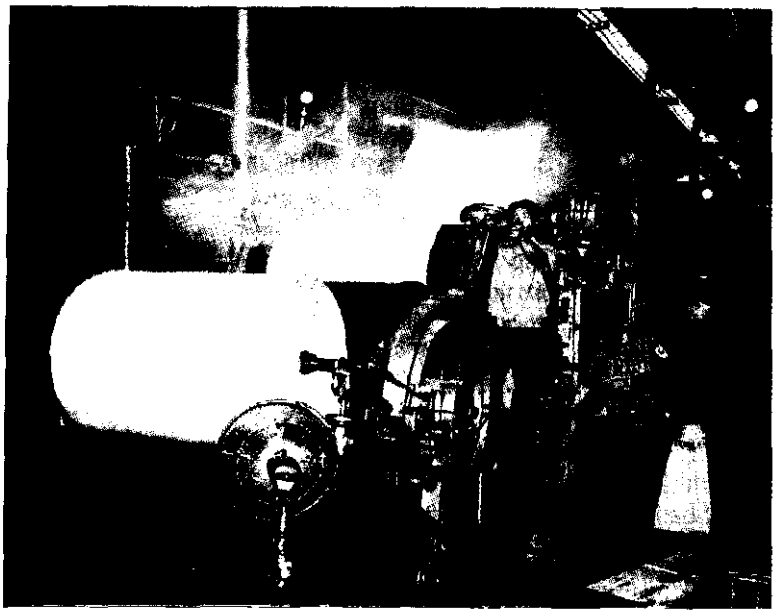

Đầu tư thêm dây truyền thiết bị mới, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp
Ảnh: Phương Anh

Thí điểm phân tích và xếp loại tín dụng doanh nghiệp tại Trung tâm thông tin tín dụng

Nguyễn Hữu Đương *

Xuất phát từ yêu cầu đòi hỏi của thực tế hoạt động ngân hàng và để thực hiện chiến lược hiện đại hoá công nghệ ngân hàng, từng bước hội nhập với cộng đồng tài chính khu vực và quốc tế, ngày 24/1/2002 Thống đốc NHNN đã có Quyết định số 57/2002/QĐ- NHNN về việc cho phép Trung tâm Thông tin tín dụng triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp. Sau khi quyết định được công bố, các TCTD, doanh nghiệp và các báo chí rất quan tâm và tán đồng với chủ trương mới của NHNN. Bài viết này nhằm cung cấp thêm thông tin về việc thí điểm phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp tại Trung tâm Thông tin tín dụng.

NHTM là một trung gian tài chính giữa người đi vay và người cho vay, tham gia tích cực trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn nhằm thoả mãn nhu cầu về vốn, thông qua vai trò trung gian trên thị trường tài chính và các hoạt động nói trên, ngân hàng thương mại (NHTM) tìm kiếm lợi nhuận cho mình. Các ngân hàng là tổ chức cung cấp nguồn vốn bên ngoài quan trọng nhất để tài trợ cho các doanh nghiệp, điều này đúng cả với các nước có thị trường tài chính phát triển. Ngay cả ở Mỹ, thời kỳ những năm 90, các khoản vay ngân hàng đã tài trợ vốn cho các công ty gấp hơn 25 lần so với thị trường cổ phiếu.

Với chức năng của mình, NHTM có vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững. Đồng thời, hoạt động NHTM luôn tiềm ẩn những rủi ro, nó xảy ra như một tất yếu khách quan. Thực tế hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam trong thời gian qua cho thấy tỷ lệ nợ quá hạn còn cao và chưa có khuynh hướng giảm vững chắc. Rủi ro của một ngân hàng có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng chi trả, khi người gửi tiền đến để rút tiền gửi ồ ạt. Tình trạng này dễ phản ứng dây chuyền gây đổ vỡ hệ thống. Vì vậy việc đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nền kinh tế.

Rủi ro ngân hàng là những biến cố không mong đợi xảy ra, gây mất mát thiệt hại tài sản, thu nhập của ngân hàng trong quá trình hoạt động. Trong nền kinh tế thị trường, có thể nói rủi ro được xem như một yếu tố không thể tách rời với quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại. Rủi ro trong cho vay còn được nhân lên gấp đôi, bởi vì ngân hàng không những phải hứng chịu rủi ro do những nguyên nhân chủ quan của mình, mà còn gánh chịu những rủi ro do khách hàng gây ra.

Hệ thống NHTM nước ta mới ra đời được hơn 10 năm, bước vào hoạt động trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, kinh nghiệm chưa nhiều. Tuy vậy các NHTM đã có nhiều cố gắng đáng kể, thành công đạt được đã đánh dấu sự phát triển nhanh chóng và vững mạnh của hệ thống ngân hàng trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế và từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế. Bên cạnh những kết quả đáng khích lệ đó thì vấn đề an toàn cho hoạt động của các NHTM cũng đang còn là vấn đề thời sự. Thể hiện là chất lượng tín dụng chưa thật tốt, hiệu quả tín dụng chưa cao, dư nợ quá hạn chưa có khuynh hướng giảm vững chắc, còn cao so với tỷ lệ nợ quá hạn của các ngân hàng trong khu vực.

Có nhiều nguyên nhân tác động gây ra rủi ro, nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là NHTM thiếu thông tin cần thiết về khách hàng vay, đặc biệt là thông tin về tài chính và các thông tin có liên quan đến việc trả nợ của khách hàng vay.

Để giải quyết vấn đề này, việc đưa ra giải pháp về phân tích, xếp loại doanh nghiệp (credit ratings) là một công việc ngày càng được chú ý rộng rãi trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Thông tin về phân tích, xếp loại doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động của NHTM, một mặt giúp ngân hàng lựa chọn những khách hàng tốt, có khả năng trả nợ trong tương lai để đầu tư tín

* Trung tâm thông tin tín dụng, NHNN

dụng, mặt khác thông qua định hạng khách hàng hiện có của mình để có những chính sách tín dụng hợp lý, như tăng dự phòng rủi ro hoặc tăng cường giám sát đối với những khoản vay có vấn đề. Đến nay, công việc này đã trở nên phổ biến trên khắp thế giới, ở nhiều nước, Chính phủ còn có biện pháp tích cực khuyến khích việc sản xuất và cung cấp thông tin nhằm đảm bảo an toàn cho thị trường tài chính, vì thế có nhiều cơ quan chuyên môn hoá sản xuất và cung cấp thông tin về phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp để phục vụ cho NHTM và các chủ thể khác trong nền kinh tế.

Đối với Thông tin tín dụng việc phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp là một mảng nghiệp vụ rất quan trọng, vì chính đây là việc tổ chức sản xuất, chế biến thông tin từ các nguyên liệu ban đầu là các dữ liệu (Data) đã thu thập được. Thông qua các sản phẩm từ kết quả phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp mà cơ quan thông tin tín dụng khẳng định được vai trò, vị trí và uy tín của mình.

Mục đích của phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp là đưa ra nhận xét đánh giá tình hình hoạt động, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán trong hiện tại và tương lai của doanh nghiệp nhằm xác định khả năng thu hồi vốn của ngân hàng cho vay, lường trước được các rủi ro có thể xảy ra trong kinh doanh để từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, giúp cho các NHTM với tư cách là các nhà đầu tư vốn đưa ra các quyết định thích hợp nhằm bảo vệ quyền lợi của mình như có cho vay hay không, tiếp tục gia hạn tín dụng với doanh nghiệp hay tích cực thu hồi nợ trong trường hợp khách hàng có vấn đề....

Có thể tóm lược các bước tiến hành phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp tại Trung tâm Thông tin tín dụng trong giai đoạn thí điểm như sau:

***Trước hết là* thu thập và xử lý thông tin**

Thông tin để phân tích, xếp loại tín dụng phải trung thực, tin cậy. Nếu sai sót ngay từ thông tin đầu vào thì phân tích đưa ra kết quả sai lệch nghiêm trọng, dẫn đến đánh giá thiếu chính xác. Từ đó, đòi hỏi CIC phải lựa chọn, chắt lọc những số liệu nào có thể đưa vào phân tích được, với phương châm số liệu đầu vào trước tiên là phải trung thực, tin cậy.

Các thông tin thu thập để sử dụng trong quá trình phân tích, xếp loại bao gồm: bảng cân đối kế toán; bảng kết quả hoạt động kinh doanh; tình hình quan hệ tín dụng với các ngân hàng; các thông tin phi tài chính khác.

CIC thu thập các thông tin về doanh nghiệp có quan hệ với các tổ chức tín dụng thông qua hệ thống Thông tin tín dụng được kết nối giữa Trung tâm và các tổ chức tín dụng. Ngoài ra còn khai thác thêm thông tin từ các cơ quan khác như Tổng Cục thống kê, Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư, các cơ quan thông tin, báo chí... hoặc trong trường hợp đặc biệt cần phải phân tích sâu hơn thì sẽ thu thập thêm thông tin trực tiếp từ doanh nghiệp.

Các thông tin đã thu thập sẽ được kiểm tra đối chiếu, làm sạch để đảm bảo tính trung thực, minh bạch và có nguồn gốc rõ ràng trước khi đưa vào phân tích, đồng thời các thông tin này phải được lưu trữ để tạo dựng kho dữ liệu CIC, có thông tin trong nhiều năm liên tục để phân tích có hệ thống và so sánh, thấy được xu hướng phát triển.

***Hai là,* phân loại ngành kinh tế của doanh nghiệp**

Do đặc trưng của mỗi ngành nghề khác nhau về chu kỳ kinh doanh, về triển vọng tăng trưởng, về mức vốn đầu tư, cơ cấu chi phí, khả năng sinh lời, khả năng cạnh tranh, sản phẩm thay thế...nên việc xây dựng một hệ thống phân loại ngành kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng, trên cơ sở phân loại ngành để đánh giá, so sánh giữa các doanh nghiệp trong ngành mới thực sự có ý nghĩa.

Hệ thống phân loại ngành kinh tế dùng để phân tích, xếp loại doanh nghiệp phải phù hợp với trình độ phát triển nền kinh tế và môi trường pháp lý của từng quốc gia, tuy nhiên cũng phải gần sát với thông lệ chuẩn quốc tế.

Trong tương lai, việc phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp của CIC căn cứ theo thành phần kinh tế cấp I của Nhà nước gồm 20 ngành. Tuy nhiên, trong thời gian trước mắt chỉ nên phân loại số ngành phù hợp hơn để dễ thực hiện, sau một thời gian đúc rút kinh nghiệm sẽ thực hiện phân loại tăng dần theo số ngành kinh tế cấp I. Cụ thể 4 nhóm ngành kinh tế lớn lựa chọn gồm: *Nông nghiệp, Lâm nghiệp và ngư nghiệp; Sản xuất Công nghiệp; Xây dựng cơ bản; Thương mại và Dịch vụ.*

***Ba là,* phân loại doanh nghiệp theo quy mô**

Quy mô của doanh nghiệp cũng là một yếu tố cần được xét, bởi doanh nghiệp sẽ khó có thể tiến hành đa dạng hoá hoạt động để giảm rủi ro kinh doanh và nâng cao ưu thế cạnh tranh khi quy mô của nó quá nhỏ, bởi chúng không có những ưu thế về quy mô sản xuất, tiềm năng nhân sự và tiềm lực về mặt tài chính. Những doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường chỉ thiên về kinh doanh một loại sản phẩm và đôi khi có những sản phẩm lại mang tính chất thời vụ, nên vị thế tín dụng sẽ có thể bị đánh giá thấp hơn.

Việc xác định quy mô doanh nghiệp đối với CIC được căn cứ vào bốn chỉ tiêu là mức vốn kinh doanh, doanh thu, tổng số lao động, nộp thuế.

***Bốn là,* phân tích các chỉ tiêu cơ bản, gồm:**

Phân tích những chỉ tiêu phi tài chính

Những chỉ tiêu phi tài chính chủ yếu là những chỉ tiêu định tính, khó chuyển thành định lượng vì vậy việc phân tích chủ yếu là dùng phương pháp chuyên gia. Một số chỉ tiêu được lựa chọn để phân tích là: Loại hình sở hữu của doanh nghiệp; Người điều hành doanh nghiệp; Ngành hoạt động của doanh nghiệp; Thị trường tiêu thụ và vị trí doanh nghiệp trên thị trường; Sản phẩm của doanh nghiệp; Công nghệ sản xuất; Về tổ chức quản lý doanh nghiệp; Mối quan hệ của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác; Số năm hoạt động; Lịch sử hoạt động.

Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Trong giai đoạn thí điểm CIC sẽ phân tích, cho điểm theo 11 tỷ số tài chính sau:

(1) Khả năng thanh toán ngắn hạn. Hệ số này giúp kiểm tra trạng thái vốn lưu động và tính thanh khoản của doanh nghiệp (DN).

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động (tài sản Có ngắn hạn)}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Kết quả được biểu thị bằng số lần, cho thấy mối liên hệ giữa tài sản Có ngắn hạn đối với tài sản Nợ ngắn hạn để chỉ ra sự an toàn của những nhà tài trợ ngắn hạn. Trong đó tài sản lưu động gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản lưu động khác. Tỷ lệ này cho biết công ty có đủ tài sản lưu động để đáp ứng nghĩa vụ nợ ngắn hạn hay là tỷ lệ tương đối tốt, tài sản Có ngắn hạn đáp ứng ngay được các khoản nợ ngắn hạn hoặc là tài sản Có ngắn hạn không đủ để thanh toán ngay nợ ngắn hạn, doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong lĩnh vực thanh toán.

(2) Khả năng thanh toán nhanh: Cho biết khả năng chuyển đổi các tài sản Có của DN thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh toán cấp thiết các khoản nợ.

$$\text{Thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản Có ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Tài sản Nợ ngắn hạn}}$$

Kết quả của tỷ số này được biểu thị bằng số lần. Giá trị của tỷ số này càng cao thì mức độ rủi ro về thanh toán của doanh nghiệp càng thấp.

(3) Luân chuyển hàng tồn kho: Đo lường mối liên hệ giữa giá vốn hàng bán và mức tồn kho của các loại thành phẩm, nguyên vật liệu.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Kết quả của tỷ số này được biểu thị bằng số lần, thể hiện sự luân chuyển hàng tồn kho tại doanh nghiệp.

(4) Kỳ thu tiền bình quân: Phản ánh số ngày bình quân mà tiền bán hàng hoá được thu hồi.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần /365}}$$

Giá trị của tỷ số này càng cao chứng tỏ hiệu quả thu hồi nợ của doanh nghiệp càng thấp và có thể gặp phải những khoản nợ khó đòi. Giá trị có thể chấp nhận được của tỷ số này chỉ ra số ngày thích hợp. Các khoản phải thu là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu. Doanh thu thuần: phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ đã trừ thuế và các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo.

(5) Hệ số sử dụng tài sản: Cho thấy hiệu quả sử dụng toàn bộ các loại tài sản của doanh nghiệp, thể hiện một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ.

$$\text{Hệ số sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

Doanh thu thuần phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ đã trừ thuế và các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo.

Tổng giá trị tài sản: Phản ánh tổng giá trị tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản lưu động và tài sản cố định.

(6) Tỷ số nợ phải trả trên tổng tài sản: Phản ánh cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp.

$$\text{Nợ phải trả / tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Giá trị của tỷ số này càng cao chứng tỏ mức độ rủi ro phá sản của doanh nghiệp càng lớn. Đối với các chủ nợ, giá trị của tỷ số này thường được chấp nhận ở mức nhỏ hơn 50%.

(7) Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu: Phản ánh mức độ đảm bảo cho các khoản nợ bằng vốn riêng của doanh nghiệp.

$$\text{Nợ phải trả/VCSH} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Kết quả của tỷ số này được biểu thị bằng %.

(8) Tỷ số nợ quá hạn trên tổng dư nợ ngân hàng: Thể hiện việc hoàn trả vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp, qua đó cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không.

$$\text{Nợ quá hạn/Tổng dư nợ NH} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ ngân hàng}} \times 100$$

(9) Tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên doanh thu: Phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

$$\text{Thu nhập /Doanh thu} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Tỷ số này càng cao và doanh thu của doanh nghiệp càng lớn thì tiềm năng sinh lời càng lớn.

(10) Tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên tổng tài sản Có: Đo lường khả năng sinh lời của mỗi đơn vị tiền tệ đầu tư vào doanh nghiệp.

$$\text{Thu nhập /Tài sản} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Tổng tài sản Có}} \times 100$$

Kết quả của tỷ số này được biểu thị bằng %, dùng để so sánh với mức trung bình của ngành, qua đó biết được hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác và so sánh với chi phí sử dụng ngân quỹ của doanh nghiệp (chi phí vốn), nếu tỷ lệ này lớn hơn chi phí vốn thì doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Nếu nhỏ hơn thì doanh nghiệp bị thua lỗ.

(11) Tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên vốn chủ sở hữu: cho biết khả năng thu nhập có thể nhận được nếu quyết định đầu tư vốn vào công ty.

$$\text{Thu nhập / vốn} = \frac{\text{Tổng thu nhập trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Kết quả của tỷ số này được biểu thị bằng %. Tỷ lệ này rất hữu ích khi so sánh với tỷ lệ sinh lời cần thiết (tối thiểu) trên thị trường, đơn giản nhất là so sánh với trái phiếu chính phủ. Nếu lớn hơn tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường thì có nghĩa là DN hoạt

động đạt hiệu quả cao. Nếu bằng tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường thì DN hoạt động đạt hiệu quả ở mức có thể chấp nhận được. Nếu tỷ lệ này thấp hơn tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường thì có nghĩa là DN hoạt động hiệu quả thấp.

***Năm là,* đối chiếu bảng tính điểm để xác định điểm cho chỉ tiêu**

Việc tính điểm cho các tỷ số tài chính đã lựa chọn ở trên được căn cứ vào Bảng tiêu chuẩn đánh giá các tỷ số tài chính. Bảng này được xây dựng dựa trên việc khảo sát thực tế và thử nghiệm từ các số liệu được lưu trữ trong kho dữ liệu tại CIC, đồng thời có tham khảo học tập kinh nghiệm của trong và ngoài nước. Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành khác nhau có những đặc thù riêng nên việc cho điểm các tỷ số đối với từng doanh nghiệp của từng ngành cũng khác nhau. Qui mô doanh nghiệp khác nhau thì tác động của các chỉ số khác nhau. Do vậy bảng tiêu chuẩn đánh giá được phân rõ ra cho 4 nhóm ngành và với 3 mức quy mô khác nhau.

Ngoài ra, khi tính điểm của các tỷ số tài chính CIC còn dùng đến phương pháp trọng số để thể hiện chính xác việc cho điểm các chỉ tiêu tài chính, cũng như mức độ tác động khác nhau của các tỷ số tài chính đến khả năng hoàn trả vốn vay của doanh nghiệp.

Điểm trọng số từ 1 đến 3. Chỉ tiêu có mức độ tác động mạnh, trực tiếp đến tài chính doanh nghiệp: Nhóm tỷ số về hoạt động, nhóm tỷ số về cân nợ được xác định điểm trọng số là 3. Chỉ tiêu có mức độ tác động trung bình thuộc nhóm các "tỷ số về thu nhập", điểm trọng số là 2. Chỉ tiêu có mức độ tác động yếu hơn là thanh toán ngắn hạn, thanh toán nhanh*(xem biểu bên).*

***Bảy là,* kiểm tra lại và đưa ra các kết quả phân tích, xếp loại đồng thời đưa ra những nhận xét, đánh giá và kiến nghị.**

Sau khi máy tính cho kết quả, các chuyên gia phân tích, xếp loại tại CIC sẽ xem xét lại toàn bộ các bước trong quy trình phân tích, xếp loại kể cả kiểm tra lại các thông tin đầu vào, hoặc phải thu thập bổ túc thêm

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Nội dung	Điểm trọng số	Thang điểm xếp loại				
		A	B	C	D	Sau D
Các tỷ số thanh khoản						
1. Thanh toán ngắn hạn	2	5	4	3	2	1
2. Thanh toán nhanh	1	5	4	3	2	1
Các tỷ số hoạt động						
3.Luân chuyển hàng tồn kho	3	5	4	3	2	1
4. Kỳ thu tiền bình quân	3	5	4	3	2	1
5. Hệ số sử dụng tài sản	3	5	4	3	2	1
Các tỷ số cân nợ						
6. Nợ phải trả / Tổng tài sản	3	5	4	3	2	1
7. Nợ phải trả/ NV Chủ sở hữu	3	5	4	3	2	1
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ NH	3	5	4	3	2	1
Các tỷ số thu nhập						
9.Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	2	5	4	3	2	1
10.Tổng thu nhập trước thuế/T.Tsản có	2	5	4	3	2	1
11.Tổng thu nhập trước thuế / NVCSH	2	5	4	3	2	1

Tính điểm cho các chỉ tiêu tài chính:

Tổng số điểm = Σ (Điểm tỷ số x Trọng số)

***Sáu là,* so sánh với bảng xếp loại để đưa ra kết quả xếp loại**

Tổng số điểm tối đa là 135, số điểm tối thiểu là 27, với tổng số loại sẽ xếp là 6 loại, bao gồm:

- Loại AA sẽ có số điểm từ 117 đến 135
- Loại A sẽ có số điểm từ 98 đến 116
- Loại BB sẽ có số điểm từ 79 đến 97
- Loại B sẽ có số điểm từ 60 đến 78
- Loại CC sẽ có số điểm từ 41 đến 59
- Loại C sẽ có số điểm dưới 41

BẢNG XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP TẠI CIC

Ký hiệu xếp loại	Nội dung
AA	*Doanh nghiệp hoạt động rất tốt, đạt hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp. Rủi ro thấp.*
A	*Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có tiềm năng phát triển. Rủi ro thấp.*
BB	*Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, có hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính và có những nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro thấp.*
B	*Doanh nghiệp hoạt động chưa đạt hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp, có nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro trung bình*
CC	*Doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động thấp, tài chính yếu kém, thiếu khả năng tự chủ về tài chính. Rủi ro cao.*
C	*Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài, tình hình tài chính yếu, không có khả năng tự chủ tài chính, có nguy cơ phá sản. Rủi ro rất cao.*

thông tin và so sánh, đối chiếu với các doanh nghiệp khác để đưa ra kết luận. Sau khi đưa ra kết quả xếp loại doanh nghiệp sẽ có các nhận xét, đánh giá về các chỉ tiêu tài chính và đưa ra một số khuyến nghị. Việc này hoàn toàn thực hiện bằng phương pháp chuyên gia, dựa trên kiến thức và kinh nghiệm phân tích. Cuối cùng là duyệt và quyết định xếp loại của doanh nghiệp. Đến đây coi như quy trình phân tích, xếp loại đã hoàn tất, có thể công bố thông tin về xếp loại doanh nghiệp đó được.

Hầu hết các bước phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp tại CIC được tiến hành bằng máy tính vì vậy sẽ đảm bảo kết quả phân tích, xếp loại công bố là khách quan, trung thực, không thiên vị, không vụ lợi.

Kết quả phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp cũng được cung cấp trên trang WEB-CIC, người sử dụng là các TCTD, các đơn vị thuộc NHNN phải đăng ký với CIC và sẽ được cấp quyền khai thác sử dụng theo quy định về khai thác Thông tin tín dụng điện tử; trường hợp TCTD, chi nhánh TCTD chưa có máy tính để truy cập trực tiếp trang WEB-CIC thì vẫn hỏi tin bằng văn bản thông qua chi nhánh NHNN trên địa bàn hoặc trực tiếp với CIC. Việc sử dụng kết quả phân tích, xếp loại phải đảm bảo an toàn, đúng mục đích, không gây phương hại đến cơ quan thông tin tín dụng, người sử dụng thông tin tín dụng, doanh nghiệp được phân tích, xếp loại và không cung cấp cho bên thứ 3.

Do công việc này còn rất mới mẻ và đang ở giai đoạn thí điểm vì vậy chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến tham gia, đóng góp để việc phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp tại CIC của NHNN ngày càng hoàn thiện hơn và góp phần giúp các TCTD ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.■

LÃI SUẤT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CÁC DỰ ÁN ODA

ThS. Tôn Thanh Tâm *

Một trong những nội dung mang tính nhạy cảm và quyết định đến tốc độ giải ngân nhanh hay chậm của một số dự án ODA hiện do ngành ngân hàng triển khai đó là vấn đề lãi suất. Trong khuôn khổ bài viết này, tôi xin đề cập vắn tắt đến 3 loại lãi suất cũng như một số phương pháp xác định lãi suất cho vay thường được qui định trong các Hiệp định tín dụng phát triển mà các nhà cung cấp ODA áp dụng đối với các nước tiếp nhận ODA. Ba loại lãi suất nói trên bao gồm:

Một là: Lãi suất cho vay áp dụng giữa nhà cung cấp ODA với nước tiếp nhận ODA (ở đây chỉ đề cập đến ODA cho vay ưu đãi).

Hai là: Lãi suất cho vay giữa nước tiếp nhận ODA (Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước) với các Tổ chức tín dụng trong nước (còn gọi là lãi suất bán buôn).

Ba là: Lãi suất cho vay giữa Tổ chức tín dụng với người vay cuối cùng (còn gọi là lãi suất bán lẻ).

1. Lãi suất cho vay giữa Nhà cung cấp ODA với nước tiếp nhận ODA

Hiện nay Việt Nam chủ yếu tiếp nhận ODA ưu đãi từ 3 nhà tài trợ chính đó là Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA thuộc nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật bản (JBIC).

Thông thường mức lãi suất cho vay giữa các nhà tài trợ nói trên với các nước có tiếp nhận dự án ODA ưu đãi (chẳng hạn như Việt Nam hiện nay) thường dao động từ 0,75%/năm (đối với WB), 1%/năm (ADB), 0,75% - 2,3%/năm (JBIC). Gọi là lãi suất nhưng thực chất đó chính là các khoản phí cam kết (*commitment charge*) được tính trên số tiền gốc của khoản tín dụng chưa được rút tại mọi thời điểm, và một khoản phí dịch vụ (*service charge*) được tính trên số tiền gốc của khoản tín dụng đã được rút và còn dư nợ tại từng thời điểm. Cả hai khoản phí trên cộng lại sẽ tạo ra một mức lãi suất cho vay giữa nhà tài trợ ODA với nước tiếp nhận ODA dao động từ 0,75%/năm - 2,3%/năm như đề cập trên.

Nhìn vào các mức lãi suất cho vay nói trên ta thấy: ODA ưu đãi chủ yếu là ưu đãi về mặt lãi suất cộng với thời hạn cho vay dài (30 năm đến 40 năm), nên khi qui các yếu tố ưu đãi này về yếu tố viện trợ không hoàn lại (còn gọi là thành tố hỗ trợ) chiếm trong tổng nguồn vốn vay thì nó chiếm vào khoảng 25% trở lên. Yếu tố này đã giúp các nước nhận ODA giảm bớt một phần gánh nặng nợ nần đặc biệt là lãi suất phải trả cho các nhà cung cấp ODA khi đến hạn.

2. Lãi suất cho vay lại giữa nước tiếp nhận ODA với các Tổ chức tín dụng trong nước (còn gọi là lãi suất bán buôn)

Hiện nay Việt Nam đã huy động gần 100 dự án và chương trình ODA ưu đãi chủ yếu từ 3 nhà tài trợ nói trên. Song mỗi một dự án ODA lại có các mức lãi suất cho vay lại khác nhau tuỳ thuộc vào tính chất và khả năng hoàn vốn của từng dự án mà Chính phủ nước đi vay ODA (đối với Việt Nam đại diện cho Chính phủ là Bộ tài chính) áp dụng mức lãi suất cho vay lại khác nhau đối với từng dự án. Thậm chí trong từng dự án ODA cũng có các mức lãi suất cho vay lại khác nhau áp dụng riêng cho từng cấu phần nằm trong dự án đó, ví dụ như cấu phần đào tạo khác với cấu phần tín dụng, cấu phần tuyển chọn chuyên gia tư vấn khác với cấu phần đầu tư...

Trong khuôn khổ bài viết này, tôi chỉ xin đề cập đến lãi suất cho vay lại bằng VND (không đề cập đến lãi suất cho vay lại bằng USD) giữa NHNN với các TCTD thuộc Dự án Tài chính nông thôn WB (Dự án này có sự tham gia của 7 NHTM: NHNo&PTNT VN; NHĐT&PT VN;

* NHNN